Số: 703 /2014/BC.KTTC-AASC.KT7

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 được lập ngày 27 tháng 03 năm 2014 từ trang 05 đến trang 23, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sông Đà 7.02 tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.D.N: 0100111705 - C.T.N.H.H - TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN - HÃNG KIỂM TOÁN AASC - Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Cát Thị Hà
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Nguyễn Quang Huy
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1126-2013-002-1

Hà Nội, ngày 04 tháng 04 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**75.620.396.987**	**87.417.435.066**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**292.026.145**	**519.340.665**
111	1. Tiền		292.026.145	519.340.665
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**		-	-
130	**III. Các khoản phải thu**		**48.240.370.755**	**46.996.611.868**
131	1. Phải thu của khách hàng		41.694.711.379	32.731.714.404
132	2. Trả trước cho người bán		5.453.430.620	5.743.841.551
135	5. Các khoản phải thu khác	4	1.092.228.756	8.521.055.913
140	**IV. Hàng tồn kho**	**5**	**26.258.264.933**	**37.111.732.934**
141	1. Hàng tồn kho		26.258.264.933	37.111.732.934
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**829.735.154**	**2.789.749.599**
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		29.320.928	29.320.928
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	800.414.226	2.760.428.671
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**17.617.224.784**	**20.431.192.928**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		-	-
220	**II. Tài sản cố định**		**9.926.440.172**	**12.507.062.520**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	2.147.715.895	4.728.338.243
222	*- Nguyên giá*		*3.701.887.417*	*12.132.657.509*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*		*(1.554.171.522)*	*(7.404.319.266)*
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	8	7.778.724.277	7.778.724.277
240	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
250	**IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**		**3.738.000.000**	**3.738.000.000**
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	9	1.598.000.000	1.598.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác	10	2.140.000.000	2.140.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**3.952.784.612**	**4.186.130.408**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	3.952.784.612	4.186.130.408
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**93.237.621.771**	**107.848.627.994**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	**A. Nợ phải trả**		**32.217.318.870**	**46.347.982.927**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**32.217.318.870**	**46.090.770.796**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	710.000.000	2.560.689.732
312	2. Phải trả cho người bán		16.088.775.208	20.982.320.450
313	3. Người mua trả tiền trước		158.242.362	104.242.362
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	6.399.645.150	5.346.489.722
315	5. Phải trả người lao động		582.503.423	4.050.065.426
316	6. Chi phí phải trả	14	3.301.948.811	7.859.211.927
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	4.663.809.336	4.797.756.597
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		312.394.580	389.994.580
330	**II. Nợ dài hạn**		-	**257.212.131**
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		-	257.212.131
400	**B. Nguồn vốn chủ sở hữu**		**61.020.302.901**	**61.500.645.067**
410	**I. Nguồn vốn chủ sở hữu**	**16**	**61.020.302.901**	**61.500.645.067**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		60.000.000.000	60.000.000.000
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		1.006.373.091	1.006.373.091
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		642.712.348	642.712.348
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(628.782.538)	(148.440.372)
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**93.237.621.771**	**107.848.627.994**

Lập ngày 27 tháng 03 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Văn Cường	Phạm Văn Phong	Nguyễn Văn Bút

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**17**	**11.969.406.463**	**58.500.260.769**
02	**2. Các khoản giảm trừ**	**18**	**488.779.260**	**165.959.768**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**19**	**11.480.627.203**	**58.334.301.001**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**20**	**12.310.706.975**	**53.510.443.778**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**(830.079.772)**	**4.823.857.223**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3.566.104	3.445.923
22	7. Chi phí tài chính	22	212.586.805	485.249.456
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*212.586.805*	*485.249.456*
24	8. Chi phí bán hàng		-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		1.829.823.783	5.101.286.179
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(2.868.924.256)**	**(759.232.489)**
31	11. Thu nhập khác	23	4.146.839.637	1.489.650.546
32	12. Chi phí khác	24	2.390.116.185	1.350.613.922
40	**13. Lợi nhuận khác**		**1.756.723.452**	**139.036.624**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**(1.112.200.804)**	**(620.195.865)**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**(1.112.200.804)**	**(620.195.865)**

Lập ngày 27 tháng 03 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Văn Cường	Phạm Văn Phong	Nguyễn Văn Bút

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		9.659.310.300	57.156.909.991
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(4.820.373.460)	(45.338.988.522)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(3.004.822.430)	(8.542.030.046)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(250.120.968)	(474.389.956)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		-	(22.644.993)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		713.126.080	161.361.838
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.650.034.914)	(4.410.698.721)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***647.084.608***	***(1.470.480.409)***
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		-	(39.750.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		1.209.865.000	1.638.615.600
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		3.566.104	3.445.923
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***1.213.431.104***	***1.602.311.523***
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		-	2.660.689.732
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(2.080.689.732)	(2.937.074.000)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.140.500)	(22.831.100)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(2.087.830.232)***	***(299.215.368)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(227.314.520)**	**(167.384.254)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**519.340.665**	**686.724.919**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**292.026.145**	**519.340.665**

Lập ngày 27 tháng 03 năm 2014

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Lê Văn Cường	Phạm Văn Phong	Nguyễn Văn Bút